

## 5.2.2 Quy định của UCP về vận tải đường biển (UCP 600)

### **Điều 20: Vận đơn đường biển.**

a. Một vận đơn đường biển, dù được gọi như thế nào, phải:  
i. chỉ rõ tên của người chuyên chở và đã được ký bởi:

- \* người chuyên chở hoặc đại lý được chỉ định cho hoặc thay mặt người chuyên chở, hoặc
- \* thuyền trưởng hoặc đại lý được chỉ định cho hoặc thay mặt thuyền trưởng.

Các chữ ký của người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc đại lý phải phân biệt được đó là chữ ký của người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc đại lý.

Các chữ ký của đại lý phải ghi rõ hoặc là đại lý đã ký thay cho hoặc đại diện cho người chuyên chở hoặc thay cho hoặc đại diện cho thuyền trưởng.

ii. Chỉ rõ hàng hóa đã được xếp lên một con tàu chỉ định tại cảng giao hàng quy định trong tín dụng, bằng:

\* cụm từ in sẵn, hoặc

\* một ghi chú là hàng đã được xếp lên tàu, có ghi ngày xếp hàng lên tàu.

Ngày phát hành vận đơn sẽ được coi như là ngày giao hàng, trừ khi trên vận đơn có ghi chú hàng đã xếp trên tàu có ghi ngày giao hàng, trong trường hợp này, ngày đã ghi trong ghi chú xếp hàng sẽ được coi là ngày giao hàng.

Nếu vận đơn có ghi “con tàu dự định” hoặc tương tự liên quan đến tên tàu, thì việc ghi chú hàng đã xếp lên tàu, ghi rõ ngày giao hàng và tên của con tàu thực tế là cần thiết.

iii. Chỉ rõ chuyển hàng được giao từ cảng xếp hàng tới cảng dỡ hàng quy định trong tín dụng

Nếu vận đơn không chỉ rõ cảng xếp hàng quy định trong tín dụng như là cảng xếp hàng hoặc nếu vận đơn có ghi từ “dự định” hoặc tương tự có liên quan đến cảng xếp hàng, thì việc ghi chú hàng đã xếp lên tàu có ghi cảng xếp hàng như quy định trong tín dụng, ngày giao hàng và tên của con tàu là cần thiết. Điều quy định này áp dụng ngay cả khi việc xếp hàng lên tàu hoặc giao hàng lên một con tàu chỉ định đã được ghi rõ bằng từ in sẵn trên vận đơn.

iv. Là bản vận đơn gốc duy nhất hoặc nếu phát hành hơn một bản gốc là trọn bộ bản gốc như thể hiện trên vận đơn.

v. Chứa đựng các điều kiện và điều khoản chuyên chở hoặc có dẫn chiếu các nguồn khác chứa đựng các điều kiện và điều khoản chuyên chở (Vận đơn rút gọn hoặc trắng lưng). Nội dung các điều kiện và điều khoản chuyên chở sẽ không được xem xét.

- b. Không thể hiện là phụ thuộc vào hợp đồng thuê tàu. Nhằm mục đích của điều khoản này, chuyển tải có nghĩa là dỡ hàng xuống từ con tàu này và lại xếp hàng lên con tàu khác trong quá trình vận chuyển từ cảng xếp hàng tới cảng dỡ hàng quy định trong tín dụng
- c.i. Một vận đơn có thể ghi hàng hóa sẽ hoặc có thể chuyển tải miễn là toàn bộ hành trình vận chuyển chỉ sử dụng một và cùng một vận đơn.
- ii. Một vận đơn ghi việc chuyển tải sẽ hoặc có thể xảy ra là có thể chấp nhận, ngay cả khi tín dụng cấm chuyển tải, nếu hàng hóa được giao bằng container, xe móc, hoặc xà lan tàu LASH ghi trên vận đơn.
- d. các điều khoản trong vận đơn quy định rằng người chuyên chở dành quyền chuyển tải sẽ không được xem xét.

### 5.2.3 Những nội dung cần lưu ý khi lập và kiểm tra B/L

- Tên tàu chở hàng
- Tên nơi bốc hàng, nơi dỡ hàng
- Vận đơn có ghi ngày phát hành

L/C quy định việc xuất trình chứng từ phải sau một thời hạn rõ ràng sau ngày của vận đơn.

Nếu không có quy định này, theo UCP 600 ngân hàng chỉ chấp nhận bộ chứng từ trong vòng 21 ngày kể từ ngày ký B/L

The background features a stylized flag with a blue field on the left and a red field on the right, separated by a white diagonal stripe. Several white stars are scattered across the red field. The overall color palette is dominated by blue, red, and white.

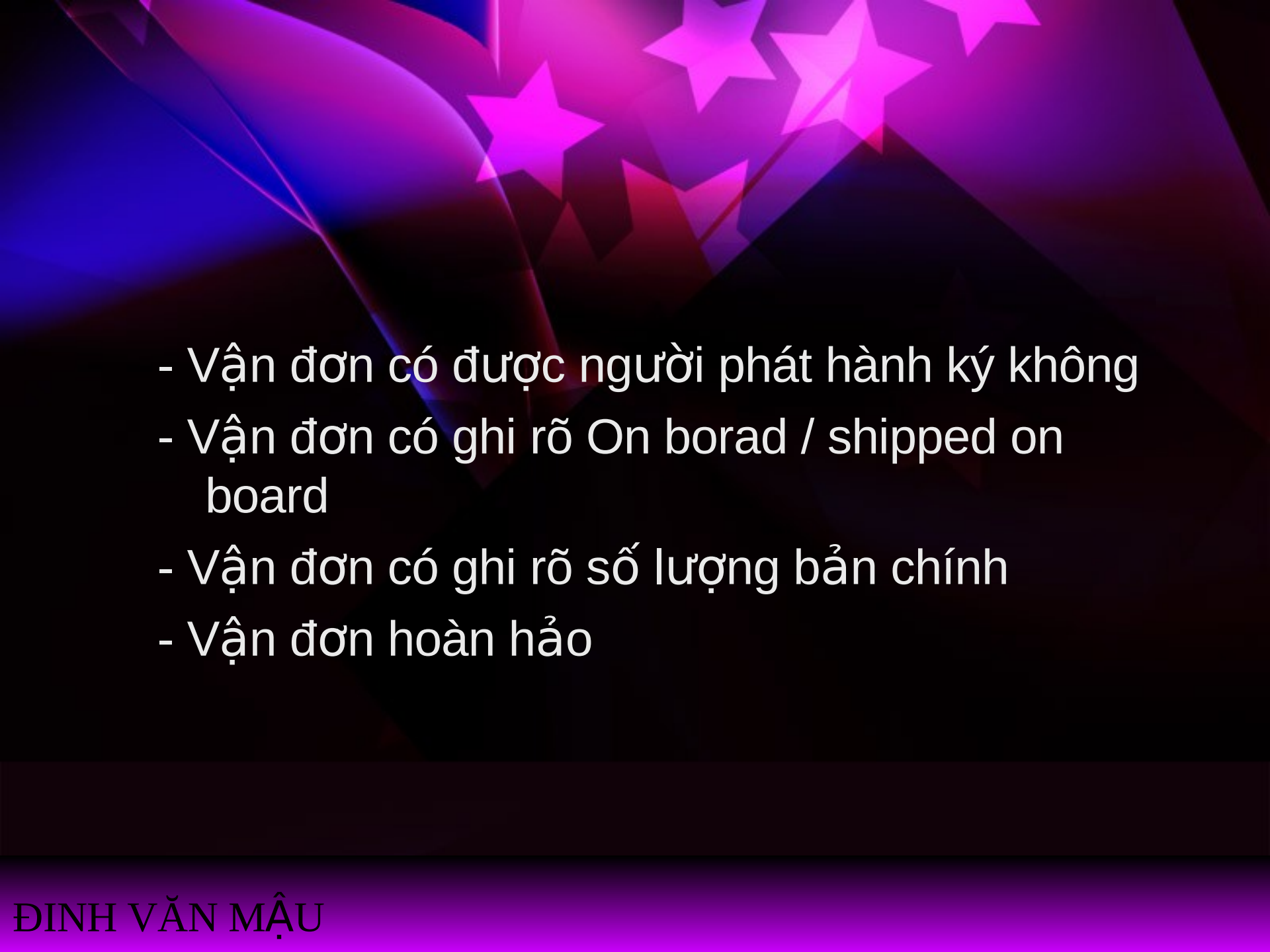
- Người lập vận đơn

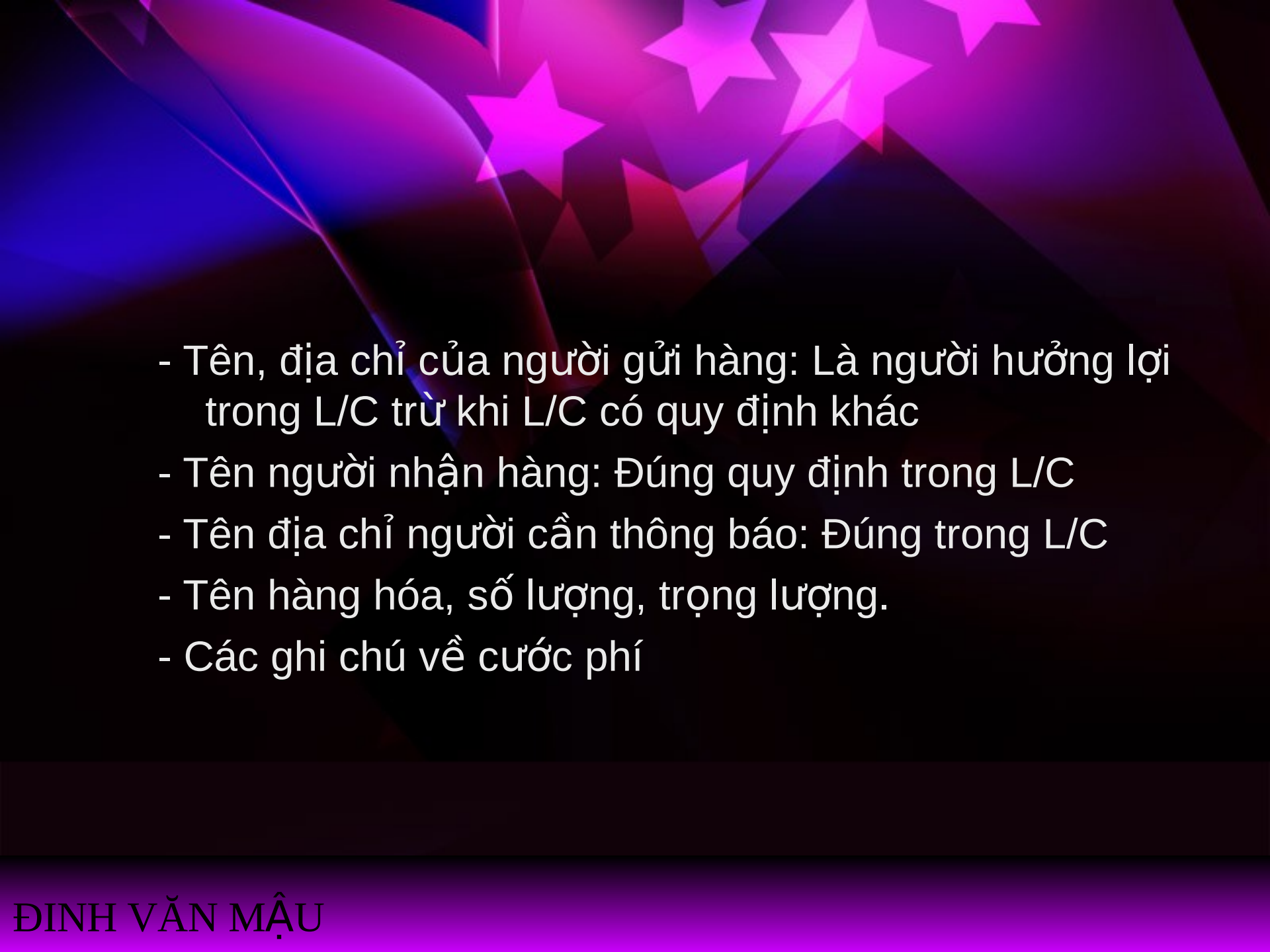
\* người chuyên chở hoặc đại lý được chỉ định cho hoặc thay mặt người chuyên chở, hoặc

\* thuyền trưởng hoặc đại lý được chỉ định cho hoặc thay mặt thuyền trưởng.

Các chữ ký của người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc đại lý phải phân biệt được đó là chữ ký của người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc đại lý.

Các chữ ký của đại lý phải ghi rõ hoặc là đại lý đã ký thay cho hoặc đại diện cho người chuyên chở hoặc thay cho hoặc đại diện cho thuyền trưởng.

- 
- The background features a stylized, abstract representation of a flag with a blue field and a red field, separated by a white diagonal stripe. The flag is set against a dark background with a gradient of purple and blue. Several white, five-pointed stars are scattered across the upper right portion of the image, appearing to be part of the flag's design.
- Vận đơn có được người phát hành ký không
  - Vận đơn có ghi rõ On board / shipped on board
  - Vận đơn có ghi rõ số lượng bản chính
  - Vận đơn hoàn hảo

- 
- The background features a stylized graphic of a flag with stars, rendered in shades of blue, purple, and pink. The flag is partially visible on the left side, and several stars are scattered across the upper right portion of the image.
- Tên, địa chỉ của người gửi hàng: Là người hưởng lợi trong L/C trừ khi L/C có quy định khác
  - Tên người nhận hàng: Đúng quy định trong L/C
  - Tên địa chỉ người cần thông báo: Đúng trong L/C
  - Tên hàng hóa, số lượng, trọng lượng.
  - Các ghi chú về cước phí



## 5.3 Chứng từ bảo hiểm

### 5.3.1 Bản chất nội dung của chứng từ bảo hiểm

Chứng từ bảo hiểm là chứng từ do người/tổ chức bảo hiểm cấp cho người được bảo hiểm, nhằm hợp thức hóa hợp đồng bảo hiểm và được dùng để điều tiết quan hệ giữa tổ chức bảo hiểm và người được bảo hiểm.

Chứng từ bảo hiểm thường được dùng:

+ Đơn bảo hiểm (Insurance policy): Là chứng từ do tổ chức bảo hiểm cấp, bao gồm những điều khoản chủ yếu của hợp đồng bảo hiểm, nhằm hợp thức hóa hợp đồng này.

Nội dung đơn bảo hiểm:

- Các điều khoản chung và có tính chất thường xuyên, trong đó người ta quy định rõ trách nhiệm của người bảo hiểm và người được bảo hiểm
- Các điều khoản riêng về đối tượng bảo hiểm (tên hàng, số lượng, ký mã hiệu...) và việc tính toán chi phí bảo hiểm (trị giá bảo hiểm hoặc số tiền bảo hiểm, điều kiện bảo hiểm, chi phí bảo hiểm...)

+ Giấy chứng nhận bảo hiểm (Insurance Certificate) Là chứng từ do người bảo hiểm cấp cho người được bảo hiểm để xác nhận hàng hóa bảo hiểm theo điều kiện của hợp đồng.

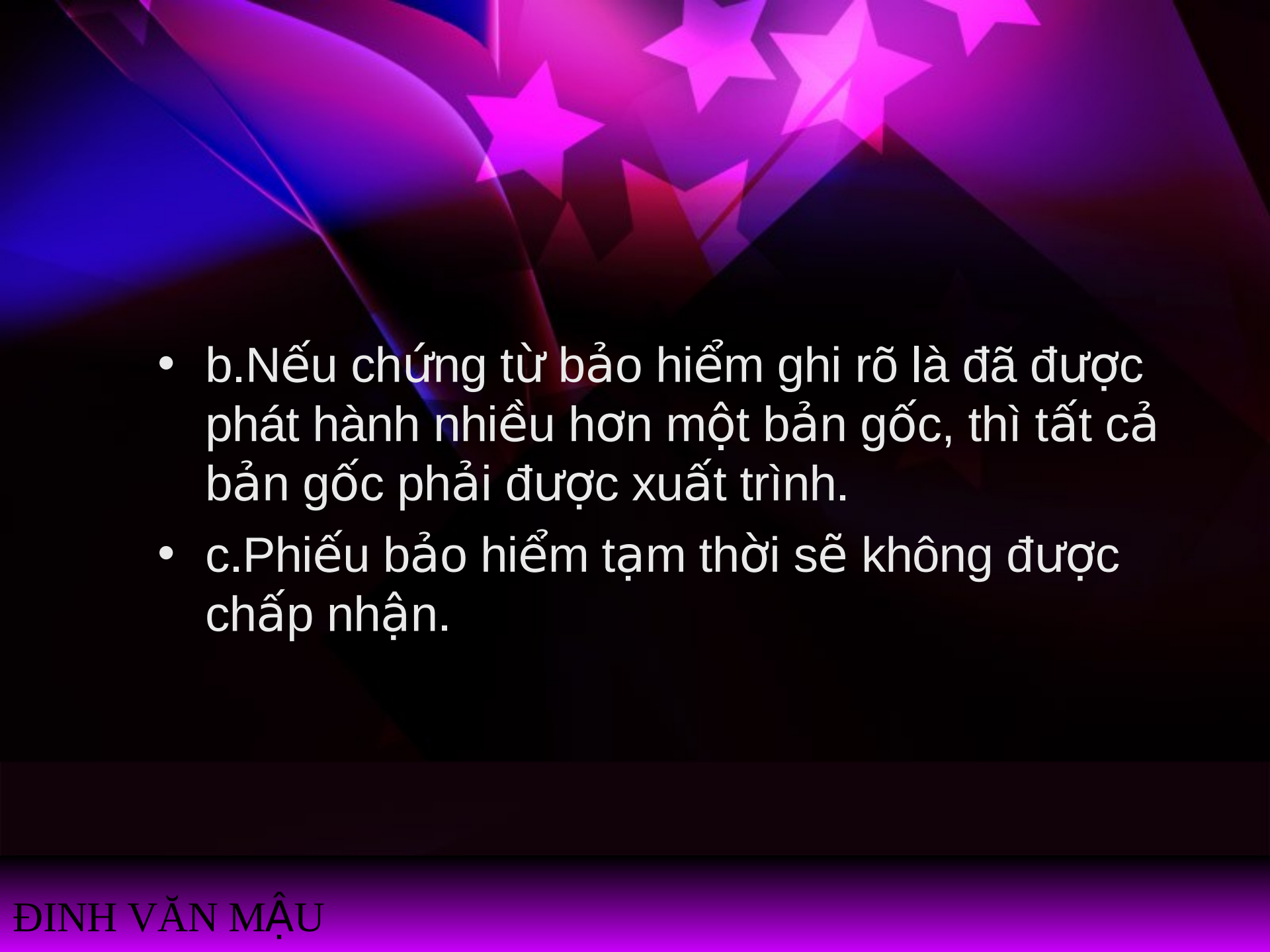
Nội dung của giấy chứng nhận bảo hiểm:

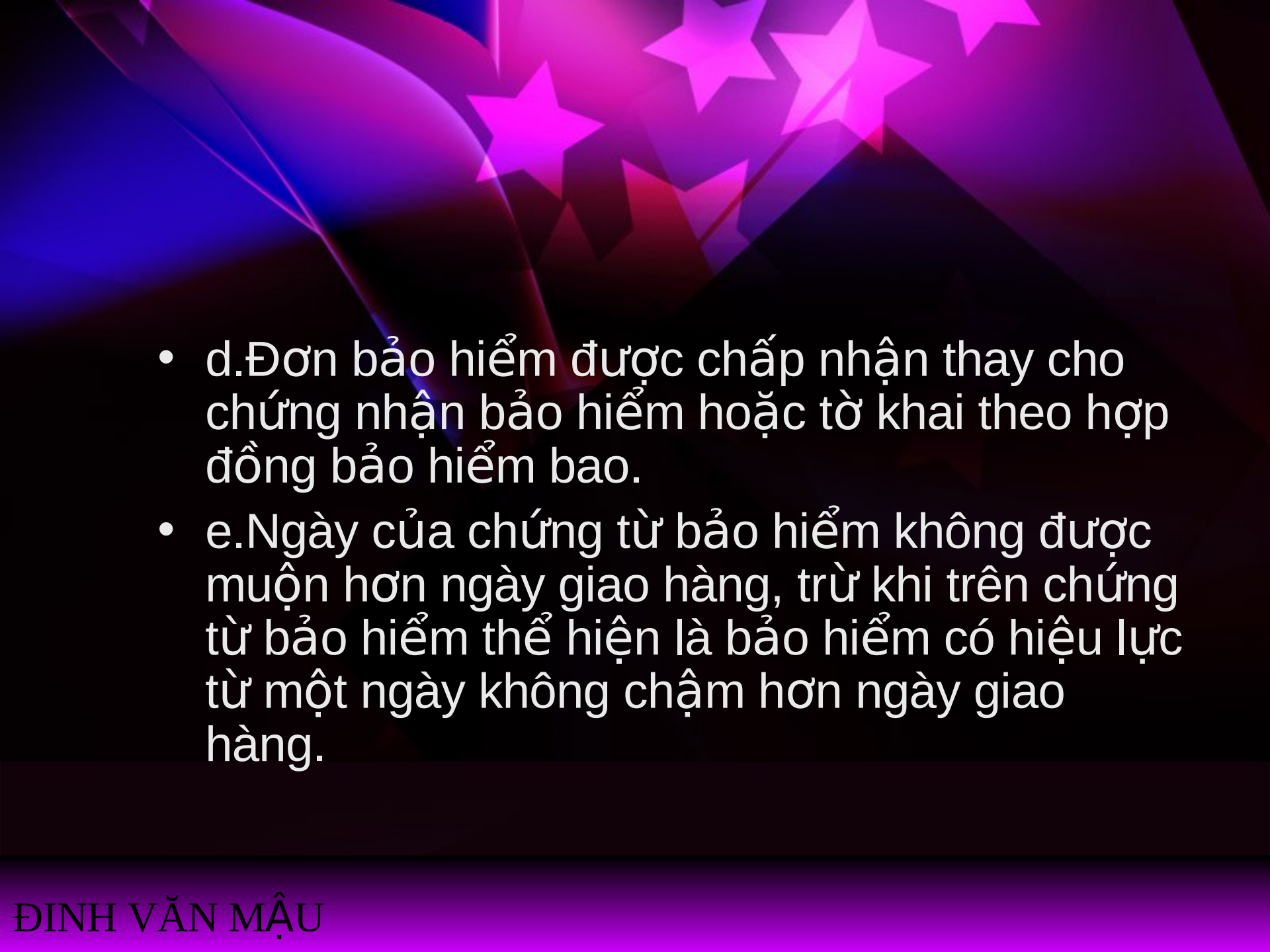
- Điều khoản nói lên đối tượng bảo hiểm, các chi tiết cần thiết cho việc tính toán bảo hiểm và điều kiện bảo hiểm đã thỏa thuận.

- 5.3.2 Quy định UCP 600 về chứng từ bảo hiểm
- **Điều 28: Chứng từ bảo hiểm và bảo hiểm**
- a. Chứng từ bảo hiểm, chẳng hạn như đơn bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm, hoặc tờ khai theo hợp đồng bảo hiểm bao, phải thể hiện là do một công ty bảo hiểm, người bảo hiểm hoặc đại lý hoặc người được ủy quyền của họ ký và phát hành.
- Chữ ký của đại lý hoặc của người được ủy quyền phải chỉ rõ là đại lý hoặc người được ủy quyền đã ký thay hoặc là đại diện cho công ty bảo hiểm hoặc người bảo hiểm.

The background features a dark, abstract composition. The upper portion is dominated by a vibrant purple and blue gradient, with several bright, glowing stars scattered across it. The lower portion is mostly black, with a thin, horizontal band of purple light at the very bottom. The overall effect is one of depth and luminosity.

ĐINH VĂN MẬU

- 
- b. Nếu chứng từ bảo hiểm ghi rõ là đã được phát hành nhiều hơn một bản gốc, thì tất cả bản gốc phải được xuất trình.
  - c. Phiếu bảo hiểm tạm thời sẽ không được chấp nhận.

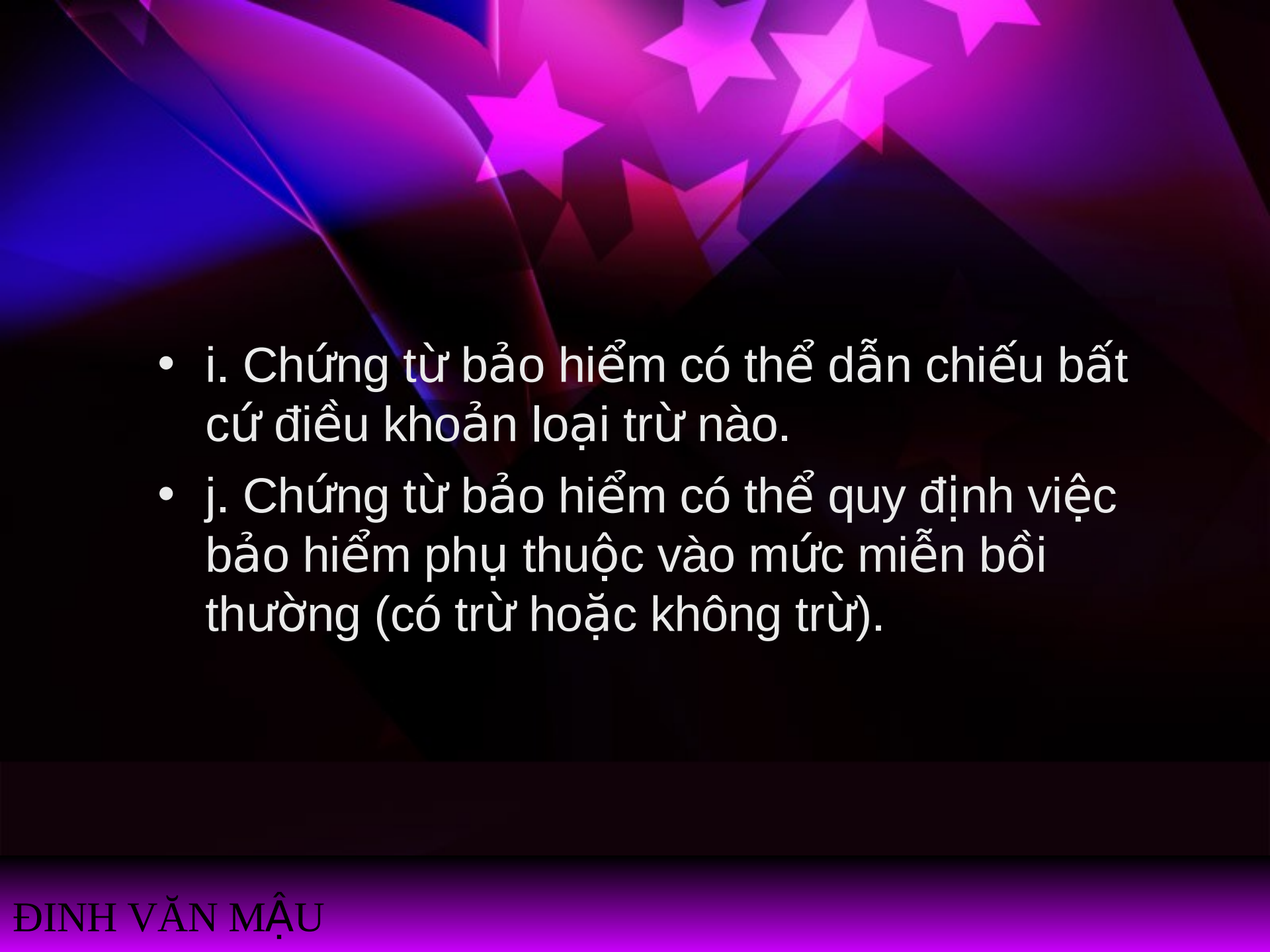
- 
- The background features a stylized graphic of a flag with stars, rendered in shades of purple, blue, and pink. The stars are arranged in a pattern similar to the flag of the Socialist Republic of Vietnam, with a red field and yellow stars. The overall aesthetic is modern and patriotic.
- d. Đơn bảo hiểm được chấp nhận thay cho chứng nhận bảo hiểm hoặc tờ khai theo hợp đồng bảo hiểm bao.
  - e. Ngày của chứng từ bảo hiểm không được muộn hơn ngày giao hàng, trừ khi trên chứng từ bảo hiểm thể hiện là bảo hiểm có hiệu lực từ một ngày không chậm hơn ngày giao hàng.

- f.
- i. Chứng từ bảo hiểm phải ghi rõ số tiền bảo hiểm và cùng loại tiền của tín dụng.
- ii. Một yêu cầu của tín dụng đối với mức bảo hiểm là theo tỷ lệ phần trăm của giá trị hàng hóa, của trị giá hóa đơn hoặc tương tự sẽ được coi là số tiền được bảo hiểm tối thiểu.
- Nếu không có quy định trong tín dụng về mức bảo hiểm, thì số tiền bảo hiểm ít nhất phải bằng 110% của giá CIF hoặc CIP của hàng hóa.
- Khi trị giá CIF hoặc CIP không thể xác định được từ chứng từ, thì số tiền bảo hiểm phải được tính toán dựa trên cơ sở của số tiền thanh toán hoặc thương lượng thanh toán hoặc tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn, tùy theo số tiền nào lớn hơn.
- iii. Chứng từ bảo hiểm phải ghi rõ rủi ro được bảo hiểm ít nhất là từ nơi nhận hàng để chở hoặc để giao đến nơi dỡ hàng hoặc nơi hàng đến cuối cùng như quy định trong tín dụng



- g. tín dụng phải quy định loại bảo hiểm được yêu cầu và những rủi ro phụ được bảo hiểm, nếu có. Một chứng từ bảo hiểm không đề cập đến các rủi ro không được bảo hiểm cũng sẽ được chấp nhận nếu như tín dụng dùng những từ không rõ ràng như “rủi ro thông thường” hoặc “rủi ro tập quán”.

- h. Nếu tín dụng yêu cầu bảo hiểm “mọi rủi ro” và một chứng từ bảo hiểm được xuất trình có điều khoản hoặc ghi chú “mọi rủi ro”, dù có hay không tiêu đề “mọi rủi ro”, thì chứng từ bảo hiểm vẫn được chấp nhận mà không cần phải xem một số rủi ro nào đó có bị loại trừ hay không.

- 
- The background features a stylized representation of a flag with a blue field and a red field, separated by a white diagonal stripe. The flag is set against a dark background with a gradient of purple and blue. Several white stars are scattered across the upper right portion of the image.
- i. Chứng từ bảo hiểm có thể dẫn chiếu bất cứ điều khoản loại trừ nào.
  - j. Chứng từ bảo hiểm có thể quy định việc bảo hiểm phụ thuộc vào mức miễn bồi thường (có trừ hoặc không trừ).

- 5.3.3 Những nội dung cần chú ý khi kiểm tra chứng thư bảo hiểm (SGK)

## 5.4 Giấy chứng nhận phẩm chất (Certificate of quality)

Là chứng từ xác nhận chất lượng hàng thực giao và chứng minh phẩm chất hàng phù hợp với các điều khoản của hợp đồng.

Giấy chứng nhận phẩm chất có thể do người cung cấp hàng hay cơ quan giám định hàng hóa cấp tùy theo thỏa thuận giữa hai bên

## 5.5 Giấy chứng nhận số lượng/trọng lượng (Certificate of quantity/weight)

### 5.5.1 Bản chất

Là chứng từ xác nhận số lượng/ trọng lượng của hàng thực giao.

Giấy chứng nhận số lượng/ trọng lượng có thể do người cung cấp hàng hay cơ quan giám định hàng hóa cấp tùy theo thỏa thuận giữa hai bên.

Khi thỏa thuận về giấy chứng nhận số lượng, chất lượng cần đặc biệt quan tâm đến kiểm tra lần cuối sẽ được thực hiện tại đâu  
→ giấy chứng nhận lần cuối

- 5.5.2 Những nội dung cần lưu ý khi kiểm tra giấy chứng nhận số lượng/ trọng lượng
- Cơ quan cấp giấy chứng nhận
  - Các yếu tố về người giao hàng, người mua, các phụ chú (số L/C, số invoice...) đúng với L/C và các chứng từ khác
  - Ghi rõ ràng loại hàng đã được kiểm thấy tốt, xác nhận đúng về quy cách đặt hàng
  - Xác nhận đủ số lượng/ trọng lượng
  - Được ký

## 5.6 Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O – Certificate of Origin)

### 5.6.1 Bản chất, nội dung

Là chứng từ do nhà sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền, thường là phòng thương mại/ bộ thương mại cấp để xác nhận nơi sản xuất hoặc khai thác ra hàng hóa.





## Nội dung:

- Tên, địa chỉ người mua, người bán
- Tên hàng, số lượng, ký mã hiệu
- Lời khai của chủ hàng về nơi sản xuất hoặc khai thác hàng
- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

**Certificate of Origin**

- 5.6.2 Các loại giấy chứng nhận xuất xứ (SGK)

– Hướng dẫn khai C/O form

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)			Reference No.		
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)			GENERALISED SYSTEM OF PREFERENCES CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined declaration and certificate) FORM A		
3. Means of transport and route (as far as known)			Issued in ..... (country) See Notes overleaf		
4. For official use					
5. Item number	6. Marks and numbers of packages	7. Number and kind of packages; description of goods	8. Origin criterion (see Notes overleaf)	9. Gross weight or other quantity	10. Number and date of invoices
<b>11. Certification</b> It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.			<b>12. Declaration by the exporter</b> The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct: that all the goods were produced in..... (country) and that they comply with the origin requirements specified for those goods in the Generalised System of Preferences for goods exported to ..... (importing country)		
Place and date, signature and stamp of certifying authority			Place and date, signature of authorised signatory		

Ô số 0	Trên cùng bên phải	Để trống	
Ô số 1		Tên đầy đủ và địa chỉ của người xuất khẩu hàng.	
Ô số 2		Tên địa chỉ của người nhập khẩu hàng	
Ô số 3		Phương tiện vận tải ( ví dụ đường biển đường không, đường bộ và cảng xuất hàng và cảng nhập hàng.	
Ô số 4		Để trống	
Ô số 5		Số thứ tự các mặt hàng khác nhau trong tờ hàng xuất khẩu ( nếu có).	
Ô số 6		Tên hàng và các mô tả khác về hàng hoá như quy định trong hợp đồng hoặc L/C	
Ô số 7		Tiêu chuẩn xuất xứ HSP mà hàng hoá xuất khẩu đã đáp ứng để được hưởng ưu đãi	
Ô số 8		Tiêu chuẩn xuất xứ GSP mà hàng hoá xuất khẩu đã đáp ứng để được hưởng ưu đãi. Ví dụ	
		Hàng hoá xuất khẩu sang tất cả các nước mà đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ toàn bộ.	Ghi chữ P
		Hàng xuất khẩu sang EU, nhật AFTA mà có sử dụng nguyên phụ liệu nhập khẩu.	Ghi chữ "W" và mã HS của hàng hoá đó.
		Hàng xuất sang canada sử dụng nguyên phụ liệu nhập khẩu từ	
		- Các nước không được hưởng ưu đãi GSP của Canada	Ghi chữ T Ghi chữ "G"
		Hàng xuất sang Mỹ sử dụng nguyên phụ liệu nhập khẩu từ: -Các nước là thành viên là một khối khu vực mà nước xuất khẩu là thành viên và được Mỹ cho hưởng chế độ cộng gộp khu vực. - Các nước khác không phải là thành viên của khối khu vực mà nước xuất khẩu là thành viên và được Mỹ cho hưởng chế độ cộng gộp khu vực.	
		Hàng xuất sang Nga sử dụng nguyên phụ liệu nhập khẩu từ: - Các nước không được hưởng ưu đãi GSP của Nga. - Các nước được hưởng ưu đãi GSP của canada.	Ghi chữ "Y" và tỷ lệ phần trăm thành phần nguyên phụ liệu nhập khẩu. Ghi chữ "Pk" và tỷ lệ phần trăm thành phần nguyên phụ liệu nhập khẩu.
Ô số 9:		Trong lượng hay số lượng hàng hoá xuất khẩu	
Ô số 10		Số và ngày của hoá đơn thương mại	
Ô số 11		Xác nhận của cơ quan cấp	
Ô số 12		- Dòng thứ nhất ghi tên nước sản xuất hàng hoá ( Việt Nam)	

- 5.6.3 Những nội dung cần lưu ý khi lập và kiểm tra C/O (Sgk)

- 5.7 Giấy chứng nhận kiểm dịch và giấy chứng nhận vệ sinh (SGK)
- Là những chứng từ do cơ quan có thẩm quyền của nhà nước cấp cho chủ hàng để xác nhận hàng hóa đã được an toàn về mặt dịch bệnh, sâu hại, nấm độc

## 5.8 Phiếu đóng gói (Packing list)

Là chứng từ hàng hóa liệt kê tất cả những mặt hàng, loại hàng được đóng gói trong từng kiện hàng (thùng hàng, container...) và toàn bộ hàng được giao



Khi lập Packing list cần lưu ý:

- Ghi đầy đủ tất cả các đặc điểm mô tả như trong L/C quy định
- Người bán lập và ký
- Các chi tiết về tên người mua, số hóa đơn, số L/C, tên phương tiện vận tải... phù hợp với L/C và các chứng từ khác

- 5.9 Thuận lợi hóa thương mại (SGK)



- Đề tài:

1. Soạn một hợp đồng cho công ty Đạm Phú Mỹ xuất khẩu 15000 tấn phân Ure sang cho công ty A của Nhật Bản, điều kiện FOB Incoterms 2000, giá 500USD/tấn. Thanh toán bằng L/C trả ngay. Các nội dung khác giả định. (Tiếng Việt và tiếng Anh)

Giải thích nguyên nhân quy định trong hợp đồng.

2. Hải quan điện tử và việc triển khai hải quan điện tử ở Việt Nam hiện nay

3. Tìm hiểu về hệ thống HS

- 1 Giải quyết các tranh chấp ngoại thương tại tòa án kinh tế và trọng tài ở Việt Nam

- 2 chứng từ thương mại và các tranh chấp thường xảy ra đối với vận đơn

- 3 Soạn hợp đồng xuất khẩu gạo

- 4 Soạn thảo hợp đồng xuất khẩu cà phê sang EU

# Chương 6. NGHIỆP VỤ HẢI QUAN

6.1 Hải quan – Chức năng nhiệm vụ của hải quan

6.2 Vai trò của hải quan

6.3 Xu hướng phát triển của hải quan thế giới và các công ước, hiệp định quốc tế có liên quan

6.4 Cơ sở pháp lý cho hoạt động hải quan Việt Nam

(SGK)

The background features a dark, gradient purple and blue color scheme. In the upper portion, there are several bright, glowing star shapes of varying sizes, some appearing to be part of a larger, abstract structure that resembles a stylized flag or a decorative banner. The overall effect is one of depth and light, with the stars being the most prominent elements.

ĐINH VĂN MẬU

## 6.5 Nghiệp vụ hải quan

Nghiệp vụ hải quan gồm:

- Nghiệp vụ kiểm tra giám sát hải quan
- Nghiệp vụ kiểm soát hải quan
- Nghiệp vụ xử lý tố tụng hải quan

## 6.5.1 Nghiệp vụ kiểm tra, giám sát hải quan:

### **A Kiểm tra hải quan**

- Kiểm tra hải quan là việc kiểm tra hồ sơ hải quan, các chứng từ liên quan và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải do cơ quan hải quan thực hiện.
- Hoạt động kiểm tra của hải quan được thể hiện trong quy trình thủ tục hải quan

## Thủ tục hải quan

- Là các nội dung công việc mà người làm thủ tục hải quan và nhân viên hải quan phải thực hiện theo quy định của pháp luật đối với đối tượng làm thủ tục hải quan khi xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh.
- Thủ tục hải quan bao gồm các bước sau:
  - Khai báo và nộp tờ khai hải quan
  - Đưa hàng hóa đến địa điểm quy định để hải quan kiểm tra
  - Làm nghĩa vụ nộp thuế, nộp lệ phí hải quan và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật

Ở Việt Nam, theo điều 16 luật hải quan Việt Nam được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hải quan được quy định như sau:

## “Điều 16. Thủ tục hải quan

1. Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải:

- a) Khai và nộp tờ khai hải quan; nộp, xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan; ***trong trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử, người khai hải quan được khai và gửi hồ sơ hải quan thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của Hải quan;***
- b) Đưa hàng hoá, phương tiện vận tải đến địa điểm được quy định cho việc kiểm tra thực tế hàng hoá, phương tiện vận tải;
- c) Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Khi làm thủ tục hải quan, công chức hải quan phải:

- a) Tiếp nhận và đăng ký hồ sơ hải quan; ***trong trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử, việc tiếp nhận và đăng ký hồ sơ hải quan được thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của Hải quan;***
- b) Kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hoá, phương tiện vận tải;
- c) Thu thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;
- d) Quyết định việc thông quan hàng hoá, phương tiện vận tải.”